Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 25.07.2022 14:32:54 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2329/KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2022*

KẾ HOẠCH

Thực hiện dự án "Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở" cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2021

Căn cứ Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông; Kế hoạch số 2080/KH-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh năm 2021; Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phân khai và giao bổ sung kinh phí cho các đơn vị khối tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2021 và Thông báo số 95/TB-STC-QLNS ngày 04/5/2022 của Sở Tài chính về việc chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2021 sang năm 2022; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện dự án "Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở" cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2021, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật cho hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông; đảm bảo chất lượng, tiết kiệm và hiệu quả.

- Từng bước nâng cao chất lượng hoạt động, góp phần làm cho hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao phát huy tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ trong công tác thông tin, tuyên truyền, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

2. Yêu cầu

Trang thiết bị kỹ thuật được đầu tư đảm bảo phù hợp theo Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

Trên cơ sở hiện trạng khảo sát, đề xuất của UBND các xã (đối tượng thụ hưởng) và nguồn vốn được phân khai tại Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về phân khai và giao bổ sung kinh phí cho

các đơn vị khối tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2021 và Thông báo số 95/TB-STC-QLNS ngày 04/5/2022 của Sở Tài chính về việc chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2021 sang năm 2022, UBND tỉnh trang cấp 109 thiết bị cụm loa truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông (CNTT-VT) cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao năm 2021 trên địa bàn tỉnh và 10 bộ Thiết bị tích hợp – Số hóa cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh cấp huyện, Đài truyền thanh cấp xã *(đính kèm danh mục và số lượng trang thiết bị dự kiến phân bổ)*, với tiêu chí phân bổ như sau:

- Chỉ đầu tư hệ thống cụm loa truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông;

- Ưu tiên đầu tư, nâng cấp trang thiết bị cho những xã chưa có hệ thống truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông;

- Nâng cấp trang thiết bị truyền thanh theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông (mỗi xã có ít nhất 01 cụm/ấp) để đảm bảo duy trì Tiêu chí 8 về "thông tin và truyền thông".

III. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

Thực hiện theo quy định hiện hành.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí dự kiến thực hiện: **3,121,940,000 đồng** *(Ba tỷ một trăm hai mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)*.

- Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2021 cho ngân sách tỉnh – Kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới năm 2021 tại Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về phân khai và giao bổ sung kinh phí cho các đơn vị khối tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2021 và Thông báo số 95/TB-STC-QLNS ngày 04/5/2022 của Sở Tài chính về việc chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2021 sang năm 2022.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sau khi được phê duyệt; tiến hành đầu tư, mua sắm theo đúng quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán kinh phí, giải ngân nguồn vốn đúng thời gian quy định.

- Thực hiện bàn giao cụm loa truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông (CNTT-VT) cho các đơn vị được thụ hưởng.

2. Sở Tài chính

Hướng dẫn Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện các thủ tục thanh quyết toán có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, giám sát các dự án đầu tư, trang bị, nâng cấp, cải tạo hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn từ nguồn tập trung của tỉnh.

- Chỉ đạo UBND các xã thuộc đối tượng thụ hưởng tiếp nhận, bảo quản, đưa vào vận hành sử dụng đúng mục đích.

4. UBND các xã được trang bị cụm loa truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông

Thực hiện tiếp nhận cụm loa truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông và sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, bảo quản thiết bị đúng quy định nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin tuyên truyền tại địa phương.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện dự án "Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở" cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh. Yêu cầu Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thị xã; thành phố;
- LĐVP;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. Trinh

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Đức Trong

DANH MỤC SỐ LƯỢNG VÀ KINH PHÍ DỰ KIẾN PHÂN BỔ CỤM LOA TRUYỀN THANH THÔNG MINH ỨNG DỤNG CNTT-VT CHO CÁC XÃ NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM 2021

(Đính kèm Kế hoạch số 2329 /KH-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

1. Danh mục thiết bị tại Đài truyền thanh cấp xã (đối tượng thụ hưởng UBND xã)

		Tân Biên		Tân Châu		DMC	Châu Thành			Hòa Thành		Gò Dầu			Bến Cầu		Trảng Bàng		Tổng
STT	Tên xã/Nội dung	Thạnh Bình (2)	Trà Vong (1)	Thạnh Đông (2)	Suối Dây (1)	Truông Mít (1)	Thanh Điền (2)	Thành Long* (1)	Biên Giới* (1)	Long Thành Nam (2)	Trường Tây (2)	Bàu Đồn (2)	Cẩm Giang* (1)	Hiệp Thạnh (1)	Long Thuận* (2)	An Thạnh (1)	Đôn Thuận (1)	Phước Bình* (1)	
I. Thiết bị																			
1	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	16	6	10	8	5	14	0	0	10	12	8	0	6	5	3	6	0	**109**
2	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	32	12	20	16	10	28	0	0	20	24	16	0	12	10	6	12	0	**218**
3	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	16	6	10	8	5	14	0	0	10	12	8	0	6	5	3	6	0	**109**
4	Micro chuyên dụng	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	1	1	0	**13**
5	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	1																1	**2**
II. Phần mềm																			
	Phần mềm bản quyền hệ thống (cho 109 thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT)																		**01**

Ghi chú:

*(1) Xã Nông thôn mới; (2) Xã Nông thôn mới nâng cao; * Xã đã có hệ thống Cụm loa truyền thanh ứng dụng CNTT-VT*

2. Danh mục thiết bị tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thanh cấp huyện

STT	Tên huyện/thị xã	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Ghi chú
01	Huyện Tân Biên	01	
02	Huyện Tân Châu	01	
03	Huyện Dương Minh Châu	01	
04	Huyện Châu Thành	01	
05	Huyện Gò Dầu	01	
06	Huyện Bến Cầu	01	
07	Thị xã Trảng Bàng	01	
08	Thị xã Hòa Thành	01	
	Tổng cộng	**08**	

3. Bảng phân bổ thiết bị và kinh phí dự kiến thực hiện

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
I	**Thiết bị**				
1	**Xã Thạnh Bình – huyện Tân Biên**				**429,360,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	16	21,500,000	344,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	32	1,135,000	36,320,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	16	1,250,000	20,000,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	23,000,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	320	12,000	3,840,000
2	**Xã Trà Vong – huyện Tân Biên**				**153,760,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	6	21,500,000	129,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	12	1,135,000	13,620,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	6	1,250,000	7,500,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	120	12,000	1,440,000

3	**Xã Thạnh Đông – Huyện Tân Châu**				**254,800,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	10	21,500,000	215,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	20	1,135,000	22,700,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	10	1,250,000	12,500,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	200	12,000	2,400,000
4	**Xã Suối Dây – Huyện Tân Châu**				**204,280,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	8	21,500,000	172,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	16	1,135,000	18,160,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	8	1,250,000	10,000,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	160	12,000	1,920,000
5	**Xã Truông Mít – huyện Dương Minh Châu**				**128,500,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	5	21,500,000	107,500,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	10	1,135,000	11,350,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	5	1,250,000	6,250,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000

	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	100	12,000	1,200,000
6	**Xã Thanh Điền – huyện Châu Thành**				**355,840,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	14	21,500,000	301,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	28	1,135,000	31,780,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	14	1,250,000	17,500,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	280	12,000	3,360,000
7	**Xã Long Thành Nam – Thị xã Hòa Thành**				**254,800,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Cái	10	21,500,000	215,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	20	1,135,000	22,700,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	10	1,250,000	12,500,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	200	12,000	2,400,000
8	**Xã Trường Tây – Thị xã Hòa Thành**				**305,320,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	12	21,500,000	258,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	24	1,135,000	27,240,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	12	1,250,000	15,000,000

	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	240	12,000	2,880,000
9	**Xã Bàu Đồn – Huyện Gò Dầu**				**204,280,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	8	21,500,000	172,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	16	1,135,000	18,160,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	8	1,250,000	10,000,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	160	12,000	1,920,000
10	**Xã Hiệp Thạnh – Huyện Gò Dầu**				**153,760,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	6	21,500,000	129,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	12	1,135,000	13,620,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	6	1,250,000	7,500,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	120	12,000	1,440,000
11	**Xã Long Thuận – huyện Bến Cầu**				**128,500,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	5	21,500,000	107,500,000

	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	10	1,135,000	11,350,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	5	1,250,000	6,250,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	100	12,000	1,200,000
12	**Xã An Thạnh – huyện Bến Cầu**				**77,980,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	3	21,500,000	64,500,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	6	1,135,000	6,810,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	3	1,250,000	3,750,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	60	12,000	720,000
13	**Xã Đôn Thuận – Thị xã Trảng Bàng**				**153,760,000**
	Thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT	Bộ	6	21,500,000	129,000,000
	Loa nén (1 cụm lắp đặt 2 loa)	Cái	12	1,135,000	13,620,000
	Gói cước SIM data 3G/4G của các nhà mạng (3 năm) bao gồm gói dữ liệu cho thuê bao di động 3G/4G (tối thiểu 4Gb/tháng)	Cái	6	1,250,000	7,500,000
	Micro chuyên dụng	Cái	1	2,200,000	2,200,000
	Các thiết bị, vật tư khác: Dây nguồn, dây tín hiệu (mỗi cụm 20m)	Mét	120	12,000	1,440,000

14	Xã Phước Bình – Thị xã Trảng Bàng				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**
15	**Huyện Tân Biên** (đặt tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh)				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**
16	**Huyện Tân Châu (đặt tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh)**				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**
17	**Huyện Dương Minh Châu (đặt tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh)**				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**
18	**Huyện Châu Thành (đặt tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh)**				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**
19	**Thị xã Hòa Thành (đặt tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh)**				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**
20	**Huyện Gò Dầu (đặt tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh)**				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**
21	**Huyện Bến Cầu (đặt tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh)**				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**
22	**Thị xã Trảng Bàng (đặt tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh)**				
	Bộ tích hợp thiết bị - số hóa	Bộ	1	23,000,000	**23,000,000**

II	**Chi phí vận chuyển, lắp đặt và tập huấn chuyển giao công nghệ cho các đơn vị thụ hưởng**	Trọn gói	1	110.000.000	**110,000,000**
III	**Phần mềm** (bản quyền hệ thống quản lý 109 thiết bị thu phát truyền thanh CNTT-VT)	Hệ thống	1	Yêu cầu bắt buộc phải có trong dự án	
	Tổng cộng				**3,121,940,000**